Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8465.99.50

Mã HS	8465.99.50
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:30:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84659950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14258
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13595
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13536
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13536
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13536
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13536
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13536
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13536
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13590
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13590
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13590
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13590
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13590
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13591
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13591
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13591
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13591
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13591
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13591
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13594
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13542
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13550
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13550
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13550
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13550
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13550
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13550
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13581
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13581
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13581
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13581
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13581
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13581
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13630
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13630
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13630
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13630
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13630
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13613
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13613
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13613
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13613
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13613
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13613
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13613
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13613
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13613
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13613
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13613
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13613
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13628
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13628
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13628
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13628
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13628
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13628
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13627
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13627
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13627
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13627
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13627
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13607
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13607
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13607
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13607
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13607
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13607
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13607
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13615
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13615
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13615
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13615
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13615
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13615
RCEP B	2022	2022	0	B!D13615
RCEP B	2023	2023	0	B!E13615
RCEP B	2024	2024	0	B!F13615
RCEP B	2025	2025	0	B!G13615
RCEP B	2026	2026	0	B!H13615
RCEP B	2027	2027	0	B!I13615
RCEP C	2022	2022	0	C!D13615
RCEP C	2023	2023	0	C!E13615
RCEP C	2024	2024	0	C!F13615
RCEP C	2025	2025	0	C!G13615
RCEP C	2026	2026	0	C!H13615
RCEP C	2027	2027	0	C!I13615
RCEP D	2022	2022	0	D!D13614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13614
RCEP D	2024	2024	0	D!F13614
RCEP D	2025	2025	0	D!G13614
RCEP D	2026	2026	0	D!H13614
RCEP D	2027	2027	0	D!I13614
RCEP E	2022	2022	0	E!D13618
RCEP E	2023	2023	0	E!E13618
RCEP E	2024	2024	0	E!F13618
RCEP E	2025	2025	0	E!G13618
RCEP E	2026	2026	0	E!H13618
RCEP E	2027	2027	0	E!I13618
RCEP F	2022	2022	0	F!D13615
RCEP F	2023	2023	0	F!E13615
RCEP F	2024	2024	0	F!F13615
RCEP F	2025	2025	0	F!G13615
RCEP F	2026	2026	0	F!H13615
RCEP F	2027	2027	0	F!I13615
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F12636
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12636
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12636
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12636

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8465.99 có 4 dòng thuế; dòng 8465.99.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in.	8465.99.10 Máy tiện; 8465.99.60 Loại khác, hoạt động bằng điện; 8465.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8465.99.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8465.99.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.